



AGIFISH Co.

ANGIANG FISHERIES IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG
1234 Tran Hung Dao St., Binh Duc Ward, Angiang Province, Vietnam
Tel: 84 763 852368/ 857724 Fax: 84 763 852202
E-mail: agifish.co@agifish.com.vn – Web site: www.agifish.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/04/2026 ĐẾN 30/06/2026

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		134.642.555.293	140.029.293.975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	03	10.383.467.417	13.368.788.087
1. Tiền	111		10.383.467.417	13.368.788.087
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.053.806.769	91.862.642.343
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	102.935.125.874	94.590.051.114
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	40.268.770	2.105.501.876
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	3.308.691.920	354.467.500
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(5.230.279.795)	(5.187.378.147)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	14.777.810.351	25.880.196.156
1. Hàng tồn kho	141		15.949.257.077	27.051.642.882
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.171.446.726)	(1.171.446.726)

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026.

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		8.427.470.756	8.917.667.389
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11a	1.961.163.348	1.698.149.976
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17b	6.466.307.408	7.219.517.413
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		114.647.049.991	115.261.387.348
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		87.115.348.595	73.727.899.718
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	48.162.412.776	46.734.550.180
- Nguyên giá	222		487.653.185.185	483.148.770.588
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(439.490.772.409)	(436.414.220.408)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	38.952.935.819	26.993.349.538
- Nguyên giá	228		44.079.061.137	31.750.176.453
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.126.125.318)	(4.756.826.915)

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026.

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		11.171.115.316	23.564.425.352
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	11.171.115.316	23.564.425.352
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	4c	212.600.000	212.600.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	4c	(212.600.000)	(212.600.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		16.360.586.080	17.969.062.278
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11b	16.360.586.080	17.969.062.278
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		249.289.605.284	255.290.681.323

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026.

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		452.884.165.246	439.983.771.047
I. Nợ ngắn hạn	310		446.080.862.962	434.049.522.501
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	54.738.609.003	30.786.984.423
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	2.938.901.946	2.643.794.464
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17a	1.375.530.458	1.026.055.150
5. Phải trả người lao động	315		8.104.692.000	13.597.569.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	1.000.069.258	886.031.747
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	19a	284.090.921	684.090.917
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	20a	32.755.237.423	31.091.271.423
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	344.883.731.953	353.333.725.377
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6.803.302.284	5.934.248.546
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	19b	3.772.727.284	2.636.363.646
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	22	3.030.575.000	3.297.884.900
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026.

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	(203.594.559.962)	(184.693.089.724)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		281.097.430.000	281.097.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		281.097.430.000	281.097.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		411.288.522.916	411.288.522.916
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.508.727.551	1.508.727.551
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(897.489.240.429)	(878.587.770.191)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(878.587.770.191)	(876.075.930.001)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(18.901.470.238)	(2.511.840.190)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		249.289.605.284	255.290.681.323

**Nguyễn Hoàng Kha**
NGƯỜI LẬP**Hồ Xuân Hương**
KẾ TOÁN TRƯỞNGPhê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026.
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**Huỳnh Xuân Vinh**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/04/2026 ĐẾN 30/06/2026

							Đơn vị tính: VND
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	114.728.569.311	118.799.291.757	210.729.105.783	204.805.313.264	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	167.461.437	437.607.245	437.023.025	642.198.257	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27	114.561.107.874	118.361.684.512	210.292.082.758	204.163.115.007	
4. Giá vốn hàng bán	11	28	109.553.429.542	107.002.074.200	202.436.060.255	189.427.042.210	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.007.678.332	11.359.610.312	7.856.022.503	14.736.072.797	
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	32.203.742	120.445.444	90.647.443	147.432.377	
8. Chi phí tài chính	23	30	8.235.809.492	7.923.823.347	16.233.714.685	16.174.946.150	
Trong đó: chi phí đi vay	24		8.133.455.475	7.756.692.343	15.948.167.563	15.862.563.514	
9. Chi phí bán hàng	25	33	1.099.439.423	779.123.053	2.199.349.243	1.699.460.049	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	2.602.717.836	2.275.839.093	6.518.424.362	5.493.474.519	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.898.084.677)	501.270.263	(17.004.818.344)	(8.484.375.544)	
12. Thu nhập khác	31	31	29.638.048	762.932.229	280.633.281	782.654.453	
13. Chi phí khác	32	32	474.183.856	242.654.103	2.177.285.175	601.884.260	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
14. Lợi nhuận khác	40		(444.545.808)	520.278.126	(1.896.651.894)	180.770.193
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.342.630.485)	1.021.548.389	(18.901.470.238)	(8.303.605.351)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(7.342.630.485)	1.021.548.389	(18.901.470.238)	(8.303.605.351)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	(261)	36	(672)	(295)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-


Nguyễn Hoàng Kha
NGƯỜI LẬP


Hồ Xuân Hương
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC


Huỳnh Xuân Vinh

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

TỪ NGÀY 01/04/2026 ĐẾN 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(7.342.630.485)	1.021.548.389	(18.901.470.238)	(8.303.605.351)
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.319.081.647	2.686.074.296	6.546.689.835	5.371.476.049
- Các khoản dự phòng	03		(210.048.352)	(79.517.965)	(224.408.252)	(83.136.715)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.444.094)	6.185.317	(5.444.094)	6.185.317
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(27.705.639)	(2.284.939)	(30.227.168)	(15.916.718)
- Chi phí đi vay	06		8.133.455.475	7.756.692.343	15.948.167.563	15.862.563.514
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.866.708.552	11.388.697.441	3.333.307.646	12.837.566.096
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17.955.171.676)	(13.091.184.970)	(8.480.856.069)	7.890.577.201
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.081.708.553)	(5.128.074.427)	11.102.385.805	(36.647.033)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		33.533.254.473	15.708.725.886	21.617.697.523	5.653.327.829
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		122.257.404	(561.386.729)	288.327.734	763.158.343
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-	-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(8.288.741.727)	(7.910.581.744)	(15.719.543.878)	(15.587.588.623)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	37.672.019	-	47.394.242
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(45.993.854)	-	(506.802.370)	(381.592.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.150.604.619	443.867.476	11.634.516.391	11.186.195.205
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.349.065.160)	(1.727.064.420)	(6.427.343.532)	(2.393.632.474)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		24.545.455	-	251.818.182	10.000.001

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.160.184	2.284.939	5.681.713	5.916.717
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.321.359.521)	(1.724.779.481)	(6.169.843.637)	(2.377.715.756)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		76.288.236.387	89.372.192.295	169.117.683.765	198.175.359.521
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(79.787.133.580)	(97.819.015.343)	(177.567.677.189)	(211.478.185.429)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.498.897.193)	(8.446.823.048)	(8.449.993.424)	(13.302.825.908)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.330.347.905	(9.727.735.053)	(2.985.320.670)	(4.494.346.459)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.053.119.512	18.666.500.538	13.368.788.087	13.433.111.944
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	03	10.383.467.417	8.938.765.485	10.383.467.417	8.938.765.485

Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐCNguyễn Hoàng Kha
NGƯỜI LẬPHồ Xuân Hương
KẾ TOÁN TRƯỞNG

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/04/2026 ĐẾN 30/06/2026**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công Ty") là Công Ty Cổ Phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp lần đầu ngày ngày 10 tháng 08 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi hai ngày 24 tháng 08 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là AGF từ ngày 24 tháng 2 năm 2020 do cổ phiếu của Công ty đã bị hủy niêm yết vào ngày 17 tháng 2 năm 2020 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 02 năm 2020

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 281.097.430.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 281.097.430.000 đồng; tương đương 28.109.743 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

Nuôi trồng và chế biến thủy sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, bảo quản và mua bán thủy sản đông lạnh và các sản phẩm từ thủy sản
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê .
- Sản xuất, chế biến và mua bán thuốc thú y, thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng

1.5 Cấu trúc Doanh nghiệp:

<i>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động kinh doanh</i>
Xí nghiệp đông lạnh số AGF7	Tỉnh An Giang.	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp đông lạnh số AGF8	Tỉnh An Giang.	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp đông lạnh số AGF9	Tỉnh An Giang.	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm AGF360	Tỉnh An Giang.	Chế biến các mặt hàng thủy sản
Xí nghiệp Dịch Vụ Thủy Sản	Tỉnh An Giang.	Nuôi trồng thủy sản
Xí nghiệp Kho vận Mỹ Thới	Tỉnh An Giang.	Bảo quản hàng hóa thành phẩm

1.6 Số lượng người lao động:

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 1.465 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 1.645 người)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	48	năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác, chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: hoa hồng môi giới, chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

- Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	3.163.380.612	1.053.464.961
Tiền gửi không kỳ hạn	7.220.086.805	12.315.323.126
Cộng	10.383.467.417	13.368.788.087

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a . Chứng khoán kinh doanh****b . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****c . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
- Đầu tư vào đơn vị khác	212.600.000	(212.600.000)	212.600.000	(212.600.000)
<i>Cty CP bóng đá Hùng Vương AG **</i>	212.600.000	(212.600.000)	212.600.000	(212.600.000)
Cộng	212.600.000	(212.600.000)	212.600.000	(212.600.000)

(**) Đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Bóng đá Hùng Vương An Giang với số lượng 21.260 cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ góp vốn 5,88%.

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/06/2026 USD	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Khách hàng trong nước		102.719.962.723	93.400.476.839
- Công ty CP Đầu Tư & Xây Dựng DELTA AGF		54.771.764.748	54.771.764.748
- Công ty TNHH Thủy Sản Đông Hoàng		3.428.432.512	9.168.003.432
- Công ty TNHH TM & DV DUKA Việt Nam		3.875.830.367	11.109.535.219
- Công ty TNHH Thủy Sản Phú Sơn		7.666.748.437	7.365.152.373
- Công ty TNHH SX & TM Thủy Sản Tân Phú Sơn		14.688.445.008	-
- Công ty TNHH Thủy Sản Đông Phúc		4.191.875.291	-
- Các đối tượng khác		14.096.866.360	10.986.021.067
Khách hàng nước ngoài	8.186,40	215.163.151	1.189.574.275
Cộng	8.186,40	102.935.125.874	94.590.051.114

Các khoản phải thu của các bên liên quan :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền bán hàng hoá, phí gia công	398.339.860	398.339.860

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026 USD	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Nhà cung cấp trong nước		40.268.770	2.105.501.876
- Công ty CP Công Nghệ Cơ Điện Lạnh Phan Bách		-	1.823.040.000
- Các đối tượng khác		40.268.770	282.461.876
Nhà cung cấp nước ngoài	-		
Cộng	-	40.268.770	2.105.501.876

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026.

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền BHXH, BHTN	-	13.007.500
Tạm ứng cho nhân viên	87.200.000	138.000.000
Ký cược, ký quỹ	3.203.460.000	203.460.000
Thuế GTGT đầu vào tạm thời chưa khấu trừ	18.031.920	-
Các khoản phải thu khác		
Cộng	3.308.691.920	354.467.500

8 . NỢ XẤU

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh				
Phải thu của khách hàng	5.322.265.144	107.254.119	5.322.265.144	150.155.767
Công ty TNHH Thương mại và Phân phối Đông Phương	2.061.894.159	-	2.061.894.159	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	2.100.000.000	-	2.100.000.000	-
Các đối tượng khác	1.160.370.985	107.254.119	1.160.370.985	150.155.767
Trả trước cho người bán	15.268.770	-	15.268.770	-
Công ty TNHH MTV Long Thành Tiến	15.268.770	-	15.268.770	-
Cộng	5.337.533.914	107.254.119	5.337.533.914	150.155.767

9 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2026 USD	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Khách hàng trong nước		(5.123.025.675)	(5.123.025.675)
Khách hàng nước ngoài	(4.093)	(107.254.120)	(64.352.472)
Cộng	(4.093)	(5.230.279.795)	(5.187.378.147)

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026.

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	5.718.492.440	(1.065.074.856)	8.359.139.433	(1.065.074.856)
Công cụ, dụng cụ tồn kho	491.764.398	-	116.933.157	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	8.968.335.571	-
Thành phẩm tồn kho	8.082.200.239	(106.371.870)	9.607.234.721	(106.371.870)
Hàng hóa gửi đi bán	1.656.800.000	-	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	15.949.257.077	(1.171.446.726)	27.051.642.882	(1.171.446.726)

11 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**a . Ngắn hạn**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	541.998.400	308.253.939
Chi phí sửa chữa, bảo trì	952.025.796	1.020.505.709
Chi phí khám sức khỏe định kỳ CNV	135.485.166	-
Chi phí bảo hiểm	137.528.062	229.321.824
Chi phí trả trước khác	194.125.924	140.068.504
Cộng	1.961.163.348	1.698.149.976

b . Dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	290.671.386	334.742.970
Tiền thuê đất trả trước (*)	15.246.801.256	16.303.936.348
Chi phí sửa chữa	823.113.438	1.330.382.960
Khác	-	-
Cộng	16.360.586.080	17.969.062.278

(*) Tiền thuê đất trả trước cho các vùng nuôi tại tỉnh Đồng Tháp và tỉnh An Giang với tổng diện tích 63,69 ha.
Thời gian thuê đất từ năm 2014 đến năm 2033.

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem trang 33

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng TSCĐ vô hình VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số đầu năm	31.750.176.453	31.750.176.453
- Mua trong năm	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	12.328.884.684	12.328.884.684
- Thanh lý, chuyển nhượng	-	-
- Giảm khác	-	-
Số cuối năm	44.079.061.137	44.079.061.137
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	4.756.826.915	4.756.826.915
- Khấu hao trong năm	369.298.403	369.298.403
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số cuối năm	5.126.125.318	5.126.125.318
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	26.993.349.538	26.993.349.538
Số cuối năm	38.952.935.819	38.952.935.819

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Sửa chữa dàn ngưng - F9	-	64.425.352
Vùng nuôi Nhon Hòa	11.171.115.316	23.500.000.000
Cộng	11.171.115.316	23.564.425.352

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026 USD	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Nhà cung cấp trong nước		53.895.760.240	29.941.121.248
- Công ty TNHH Thủy Sản Phú Sơn		5.067.879.600	8.265.280.310
- Công ty TNHH TM & DV DUKA Việt Nam		2.351.824.800	6.122.863.845
- Công ty CP Thương Mại Kỹ Thuật Phúc An		2.939.334.160	3.088.938.480
- Công ty TNHH Thủy Sản Đông Phúc		5.396.398.580	-
- Công ty TNHH SX & TM Thủy Sản Tân Phú Sơn		24.101.888.000	-
- Các đối tượng khác		14.038.435.100	12.464.038.613
Nhà cung cấp nước ngoài	32.068,21	842.848.763	845.863.175
Cộng	32.068,21	54.738.609.003	30.786.984.423

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026 USD	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Khách hàng trong nước		2.433.269.034	2.632.570.349
- Công ty TNHH Vạn Đạt		2.216.463.410	2.216.463.410
- Các đối tượng khác		216.805.624	416.106.939
Khách hàng nước ngoài	19.260,00	505.632.912	11.224.115
Cộng	19.260,00	2.938.901.946	2.643.794.464

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**a . Phải nộp ngắn hạn**

Thuế giá trị gia tăng
Thuế thu nhập cá nhân
Thuế tài nguyên

Cộng

30/06/2026
VND

01/01/2026
VND

636.489.454
733.850.812
5.190.192

332.816.067
687.175.383
6.063.700

1.375.530.458

1.026.055.150

b . Phải thu ngắn hạn

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Tiền thuê đất
Cộng

30/06/2026
VND

01/01/2026
VND

6.466.307.408
-
6.466.307.408

6.466.307.408
753.210.005
7.219.517.413

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí lãi vay
Chi phí hoa hồng môi giới
Chi phí kiểm toán
Chi phí vận chuyển

Cộng

30/06/2026
VND

01/01/2026
VND

603.957.698
218.289.680
107.500.000
70.321.880

435.223.327
235.808.420
215.000.000
-

1.000.069.258

886.031.747

19 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ**a . Ngắn hạn**

Doanh thu nhận trước từ cho thuê ao

Cộng**b . Dài hạn**

Doanh thu nhận trước từ cho thuê ao

Cộng

30/06/2026
VND

01/01/2026
VND

284.090.921

684.090.917

284.090.921

684.090.917

3.772.727.284

2.636.363.646

3.772.727.284

2.636.363.646

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026.

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC**a . Ngắn hạn**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả Ngân hàng NN&PTNT VN CN huyện Sìn Hồ	29.299.428.680	29.299.428.680
Kinh phí công đoàn	1.748.395.806	1.593.091.806
Bảo hiểm xã hội	809.982.000	-
Bảo hiểm y tế	145.152.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	63.528.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	10.000.000
Phải trả khác cho Công Đoàn Công ty	500.000.000	-
Phải trả, phải nộp khác	188.750.937	188.750.937
Cộng	32.755.237.423	31.091.271.423

b . Dài hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-

c . Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Sìn Hồ (*)	29.299.428.680	29.299.428.680
Cộng	29.299.428.680	29.299.428.680

Công ty chưa thanh toán nợ quá hạn do chưa thu xếp được nguồn tiền.

(*) Theo kết luận Bản án phúc thẩm số 217/2022/HS-PT ngày 13/04/2022 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang có trách nhiệm hoàn trả 29.299.428.680 VND cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ tiền mà Công ty TNHH Quang Chiến chiếm đoạt được từ Ngân hàng.

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026.

21 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay ngắn hạn (*)	344.883.731.953	353.333.725.377
Cộng	344.883.731.953	353.333.725.377

(*) Chi tiết vay ngắn hạn

	Số dư nợ gốc đầu kỳ 01/01/2026 VND	Trong kỳ Tăng VND	Giảm VND	Số dư nợ gốc cuối kỳ 30/06/2026 VND	Lãi suất
PGBank AG	66.401.239.681	28.127.759.663	25.437.133.580	69.091.865.764	9,5% - 11,7%/năm
Ngân hàng BIDV - HCM	269.732.485.696	140.989.924.102	148.430.543.609	262.291.866.189	7,5% - 10,2%/năm
Cá nhân	17.200.000.000		3.700.000.000	13.500.000.000	18,9 %/năm
Cộng	353.333.725.377	169.117.683.765	177.567.677.189	344.883.731.953	

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Trợ cấp thôi việc phải trả cho cán bộ công nhân viên được trích lập theo điều 46 bộ luật lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019.	3.030.575.000	3.297.884.900
Cộng	3.030.575.000	3.297.884.900

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026.

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Xem trang 34

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	30/06/2026 VND	Tỷ lệ %	01/01/2026 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước - Công ty TNHH	8,242	23.168.920.000	8,242	23.168.920.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương	79,583	223.706.250.000	79,58	223.706.250.000
Cổ đông khác	12,175	34.222.260.000	12,175	34.222.260.000
Cộng	100,00	281.097.430.000	100,00	281.097.430.000

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp cuối năm

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
281.097.430.000	281.097.430.000
281.097.430.000	281.097.430.000

d . Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
28.109.743	28.109.743
28.109.743	28.109.743
28.109.743	28.109.743
10.000	10.000

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026.

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**a . Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê các ao nuôi theo các hợp đồng thuê hoạt động với diện tích cho thuê là 93.521 m2 Chi phí thuê ao được trả trước một lần tại thời điểm bắt đầu cho thuê.

b . Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất trả tiền một lần tại tỉnh An Giang và tỉnh Đồng Tháp theo hợp đồng thuê hoạt động để làm vùng nuôi cá nguyên liệu. Chi phí tiền thuê đất đã trả một lần được trình bày tại thuyết minh số 11b

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, xí nghiệp và vùng nuôi cá nguyên liệu từ năm 2013 đến năm 2057. Diện tích các khu đất thuê bao gồm:

- + Diện tích đất 242.960,6 m2 tại tỉnh An Giang được sử dụng làm văn phòng Công ty, Xí nghiệp chế biến thủy sản và vùng nuôi cá nguyên liệu.
- + Diện tích đất 357.404 m2 tại tỉnh Đồng Tháp được sử dụng làm vùng nuôi cá nguyên liệu.

Công ty thuê đất và các tài sản trên đất tại kho lạnh tại tổ 64, khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thới tỉnh An Giang từ quản tài viên của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF để kinh doanh kho lạnh. Chi phí tiền thuê đất và các tài sản trên đất được trả định kỳ 06 tháng/lần cho đến khi các tài sản này được đấu giá, thanh lý.

c . Ngoại tệ các loại

Đồng đô la Mỹ (USD)

d . Nợ khó đòi đã xử lý

M&T Seafood Corporation

Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú

Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành

Fujian Anxin Industrial Co., Ltd

Delta Investment and Construction JSC

Egyptian Marking Co., Ltd

Atlant Pacific JSC

Pescados Videla S.A

Ông Lê Thái Hòa

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Các đối tượng khác

Cộng**30/06/2026****01/01/2026**

24.335,83

77.551,52

30/06/2026**01/01/2026**

VND

VND

204.650.182.511

204.650.182.511

190.987.313.209

190.987.313.209

139.318.256.976

139.318.256.976

10.430.893.200

10.430.893.200

21.364.689.260

21.364.689.260

13.741.163.476

13.741.163.476

12.240.250.000

12.240.250.000

10.283.519.184

10.283.519.184

10.200.000.000

10.200.000.000

5.000.000.000

5.000.000.000

6.986.079.024

6.986.079.024

625.202.346.840**625.202.346.840**

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026.

25 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng xuất khẩu
Doanh thu bán hàng nội địa
Doanh thu bán phụ phẩm
Doanh thu bán cá nuôi
Doanh thu bán hàng hóa: bao bì, phế liệu
Doanh thu bán bong bóng cá
Doanh thu gia công
Doanh thu kinh doanh kho lạnh
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác
Cộng

Kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
VND	VND
13.185.561.824	8.155.073.285
9.909.543.298	11.144.608.498
44.014.049.982	33.054.175.273
-	16.704.000
73.119.113	284.890.658
-	-
35.801.474.836	55.502.133.084
10.895.274.805	9.854.443.324
849.545.453	787.263.635
114.728.569.311	118.799.291.757

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Chiết khấu thương mại
Cộng

Kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
VND	VND
167.461.437	437.607.245
167.461.437	437.607.245

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu
Doanh thu thuần bán hàng nội địa
Doanh thu thuần bán phụ phẩm
Doanh thu thuần bán cá nuôi
Doanh thu bán thuần hàng hóa: bao bì, phế liệu
Doanh thu thuần bán bong bóng cá
Doanh thu thuần gia công
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác
Cộng

Kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
VND	VND
13.185.561.824	8.155.073.285
9.742.081.861	10.707.001.253
44.014.049.982	33.054.175.273
-	16.704.000
73.119.113	284.890.658
-	-
35.801.474.836	55.502.133.084
10.895.274.805	9.854.443.324
849.545.453	787.263.635
114.561.107.874	118.361.684.512

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026.

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn bán hàng xuất khẩu
Giá vốn bán hàng nội địa
Giá vốn bán phụ phẩm
Giá vốn bán cá nuôi
Giá vốn bán hàng hóa: bao bì, phế liệu
Giá vốn bán bong bóng cá
Giá vốn gia công
Giá vốn kinh doanh kho lạnh
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác

Cộng**29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ (đã thực hiện)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ (chưa thực hiện)
Lãi tiền gửi

Cộng**30 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Chi phí lãi vay
Chiết khấu thanh toán
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ (đã thực hiện)
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ (chưa thực hiện)

Cộng

Kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
11.475.557.632	7.158.035.317
9.351.628.073	9.608.208.630
44.014.049.982	32.986.572.096
-	16.996.123
48.472.870	226.646.240
-	-87.093.138
36.718.656.837	48.751.699.163
7.086.554.492	7.523.086.987
858.509.656	817.922.782
109.553.429.542	107.002.074.200

Kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
23.599.464	118.160.505
5.444.094	-
3.160.184	2.284.939
32.203.742	120.445.444

Kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
8.133.455.475	7.756.692.343
100.510.445	157.543.687
1.843.572	3.402.000
-	6.185.317
8.235.809.492	7.923.823.347

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026.***31 . THU NHẬP KHÁC**

Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ
Tiền thuê đất được giảm 30% năm 2024
Các khoản thu nhập khác

Cộng

Kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
24.545.455	-
-	753.210.005
5.092.593	9.722.224
29.638.048	762.932.229

32 . CHI PHÍ KHÁC

Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
Chi phí các ao không còn nuôi
Khấu hao TSCĐ không sử dụng
Tiền phạt về vệ sinh ATTP bếp ăn
Phạt chậm nộp (thuế, bảo hiểm)
Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ
Các khoản chi phí khác

Cộng

Kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
70.000.000	-
200.673.525	217.676.279
1.767.133	13.656.444
16.000.000	-
12.725.225	1.321.380
98.684.640	-
74.333.333	10.000.000
474.183.856	242.654.103

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026.

33 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí nhân viên bán hàng

Chi phí công cụ, đồ dùng

Chi phí kiểm hàng, phí CO, thủ tục hải quan

Chi phí hoa hồng

Chi phí vận chuyển

Chi phí dịch vụ mua ngoài khác

CộngKỳ kế toán từ
01/04/2026 đến

30/06/2026

VND

228.117.374

483.333

69.187.328

300.791.740

481.597.608

19.262.040

1.099.439.423Kỳ kế toán từ
01/04/2025 đến

30/06/2025

VND

222.409.142

-

19.076.280

138.387.400

328.750.330

70.499.901

779.123.053**34 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí đồ dùng văn phòng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí và lệ phí

Dự phòng phải thu nợ khó đòi

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Trích/hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm

Chi phí bằng tiền khác

CộngKỳ kế toán từ
01/04/2026 đến

30/06/2026

VND

1.345.505.041

17.358.980

77.826.402

14.981.652

42.901.648

409.940.182

(85.677.200)

779.881.131

2.602.717.836Kỳ kế toán từ
01/04/2025 đến

30/06/2025

VND

1.257.800.409

26.660.957

85.902.522

15.906.850

53.706.574

310.786.459

-

525.075.322

2.275.839.093

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu

Chi phí nhân công

Chi phí sản xuất chung

Chi phí bán hàng

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Cộng**36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

Lợi nhuận thuần sau thuế

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu

37 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN****Chi phí thuế thu nhập***Theo thuế suất thông thường 20%***Cộng chi phí thuế thu nhập hiện hành***Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

Trang:29

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026.

38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
a . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	76.288.236.387	89.372.192.295
b . Tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	79.787.133.580	97.819.015.343

39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.220.086.805			7.220.086.805
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.028.806.769			101.028.806.769
Cộng	108.248.893.574	-	-	108.248.893.574
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.315.323.126			12.315.323.126
Phải thu khách hàng, phải thu khác	89.772.409.237			89.772.409.237
Cộng	102.087.732.363	-	-	102.087.732.363

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	344.883.731.953			344.883.731.953
Phải trả người bán, phải trả khác	87.493.846.426			87.493.846.426
Chi phí phải trả	1.000.069.258			1.000.069.258
Cộng	433.377.647.637	-	-	433.377.647.637
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	353.333.725.377			353.333.725.377
Phải trả người bán, phải trả khác	61.878.255.846			61.878.255.846
Chi phí phải trả	886.031.747			886.031.747
Cộng	416.098.012.970	-	-	416.098.012.970

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026.

40 BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

a . Theo lĩnh vực kinh doanh

Do chỉ hoạt động kinh doanh, chế biến thủy sản nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b . Theo khu vực địa lý

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 2 năm 2026</u>	<u>Quý 2 năm 2025</u>
Xuất khẩu	13.185.561.824	8.155.073.285
Trong nước	101.375.546.050	110.206.611.227
Cộng	114.561.107.874	118.361.684.512

Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Xuân Vinh

Nguyễn Hoàng Kha
NGƯỜI LẬP

Hồ Xuân Hương
KẾ TOÁN TRƯỞNG

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng TSCĐ hữu hình VND
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	147.544.491.860	325.446.547.124	9.738.220.641	251.535.054	167.975.909	483.148.770.588
- Mua trong năm	-	285.200.000	761.368.404	-	-	1.046.568.404
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	5.501.550.532	-	-	-	5.501.550.532
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	651.966.048	1.391.738.291	-	-	2.043.704.339
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	147.544.491.860	330.581.331.608	9.107.850.754	251.535.054	167.975.909	487.653.185.185
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	115.073.202.436	311.210.893.115	9.738.220.641	240.947.554	150.956.662	436.414.220.408
- Khấu hao trong năm	2.493.966.733	2.586.728.993	29.530.804	5.775.000	4.254.810	5.120.256.340
- Thanh lý, nhượng bán	-	651.966.048	1.391.738.291	-	-	2.043.704.339
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	117.567.169.169	313.145.656.060	8.376.013.154	246.722.554	155.211.472	439.490.772.409
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	32.471.289.424	14.235.654.009	-	10.587.500	17.019.247	46.734.550.180
Tại ngày cuối kỳ	29.977.322.691	17.435.675.548	731.837.600	4.812.500	12.764.437	48.162.412.776

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026.***23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	281.097.430.000	411.288.522.916	(876.075.930.001)	1.508.727.551	(182.181.249.534)
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(2.511.840.190)	-	(2.511.840.190)
Số dư cuối kỳ trước	281.097.430.000	411.288.522.916	(878.587.770.191)	1.508.727.551	(184.693.089.724)
Số dư đầu kỳ này	281.097.430.000	411.288.522.916	(878.587.770.191)	1.508.727.551	(184.693.089.724)
Lỗ trong kỳ này	-	-	(18.901.470.238)	-	(18.901.470.238)
Số dư cuối kỳ này	281.097.430.000	411.288.522.916	(897.489.240.429)	1.508.727.551	(203.594.559.962)